



T Songkhro

Luận Giải Căn Bản
Trung Quán Trí Tuệ :
Đại Dương Lý Luận

Երեսնամյա համալսարանական ծառայություն
 Կատարելով իմ պարտքերս

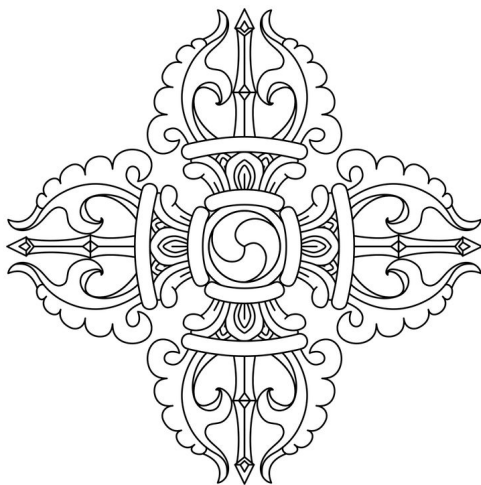
Viết dịch từ Tang ngữ - Padma Lotsawa





Padma Publishing
Maitighar, Baneshwor Road, Kathmandu, Nepal.

2 - die tsonghapa lobsang drakpa



LUẬN GIẢI TRUNG QUÁN CĂN BẢN TRÍ TUỆ: CHÍNH LÝ HẢI

Tác giả: Tsongkhapa Lobsang Drakpa

4 - die tsongkhapa lobsang drakpa

MỤC LỤC

Luận Giải Trung Quán Căn Bản Trí Tuệ: Chính Lý Hải	37
[1.1] Phần dẫn nhập trước khi giảng:	39
[1.1.1] Sự cần thiết phải tìm cầu chân như và phương thức tìm cầu:	39
[1.1.2] Sự vĩ đại của tác giả bộ luận:	40
[1.1.3] Hệ thống các bộ luận do ngài sáng tác:	43
[1.1.4] Công đức của việc phát khởi tín tâm vào pháp thâm sâu:	49
[1.1.5] Chỉ ra căn khí phù hợp để truyền giảng:	51
[1.2] Phần chính thức bước vào giảng giải:	53
[1.2.1] Ý nghĩa tựa đề:	53
[1.2.2] Ý nghĩa kinh văn:	56
[1.2.2.1] Tán thán bậc Đạo sư qua việc ngài tuyên thuyết Duyên khởi ly biên:	56
[1.2.2.1.1] Tổng nghĩa:	56
[1.2.2.1.1.1] Phương thức ý nghĩa lời kệ này bao hàm sở thuyết của bộ luận v.v.:	57
[1.2.2.1.1.2] Phương thức cơ sở hội đủ tám đặc tính:	59
[1.2.2.1.1.3] Đoạn trừ tranh luận của tha nhân về vấn đề này:	60
[1.2.2.1.1.3.1] Đoạn trừ tranh luận về việc diệt v.v. không thành tựu bằng tự tánh:	61
[1.2.2.1.1.3.2] Đoạn trừ tranh luận về số lượng cũng như thứ tự của diệt v.v.:	67
[1.2.2.1.2] Biệt nghĩa (ý nghĩa các chi phần):	68
[1.2.2.2] Phương thức giải thích Duyên khởi viễn ly bát biên:	68
[1.2.2.3] Đánh lễ tưởng nhớ ân đức của đấng tuyên thuyết như vậy: ...	69
[1.2.2.4] Ý nghĩa các chi phần:	69
[1.2.2.4.1] Sắp xếp kinh văn của các phẩm theo thứ lớp thực hành:	69
[1.2.2.4.1.1] Nhận diện tâm thức chấp thủ sở phá của lý luận:	70
[1.2.2.4.1.1.1] Chính nghĩa (ý nghĩa trực tiếp):	70
[1.2.2.4.1.1.2] Phương thức áp dụng đặc thù cho sở phá:	73

[1.2.2.4.1.2] Phương thức kinh văn được tuyên thuyết như một chi phần để bác bỏ tâm thức ấy:	79
[1.2.2.4.2] Giảng giải ý nghĩa của từng kinh văn trong mỗi phẩm:	82
[1.2.2.4.2.1] Hiển bày Duyên khởi tự tánh không:	83
[1.2.2.4.2.1.1] Chính nghĩa:	83
[1.2.2.4.2.1.1.1] Tóm lược về hai vô ngã:	83
[1.2.2.4.2.1.1.1.1] Quán sát năng tác sở tác của nhân quả để bác bỏ tự tánh nơi pháp:	83
[1.2.2.4.2.1.1.1.1.1] Giảng giải kinh văn của phẩm:	83
[1.2.2.4.2.1.1.1.1.1.1] Bác bỏ tự tánh sinh nơi quả:	83
[1.2.2.4.2.1.1.1.1.1.1.1] Bác bỏ sự sinh từ tứ biên:	83
[1.2.2.4.2.1.1.1.1.1.1.1.1] Lập tôn bác bỏ sự sinh:	84
[1.2.2.4.2.1.1.1.1.1.1.1.1.1] Chính nghĩa (ý nghĩa trực tiếp):	84
[1.2.2.4.2.1.1.1.1.1.1.1.1.2] Ý nghĩa mở rộng:	86
[1.2.2.4.2.1.1.1.1.1.1.1.1.2.1] Hiển bày đặc tướng của hai loại phủ định: .	86
[1.2.2.4.2.1.1.1.1.1.1.1.1.2.2] Quán sát xem trong hai loại đó, loại nào là sở lập của lý luận:	88
[1.2.2.4.2.1.1.1.1.1.1.1.1.2.2.1] Hiển bày vô giá là sở lập:	89
[1.2.2.4.2.1.1.1.1.1.1.1.1.2.2.2] Đoạn trừ tranh luận về phương diện này:	92
[1.2.2.4.2.1.1.1.1.1.1.1.1.2.2.2.1] Đoạn trừ tranh luận cho rằng lý thức thiết lập sự tồn tại của vô tự tánh:	92
[1.2.2.4.2.1.1.1.1.1.1.1.1.2.2.2.2] Đoạn trừ tranh luận cho rằng nếu lý thức thiết lập vô tự tánh thì nó sẽ trở thành chân thật hữu:	96
[1.2.2.4.2.1.1.1.1.1.1.1.1.2] Lý luận bác bỏ sự sinh:	100
[1.2.2.4.2.1.1.1.1.1.1.1.1.2.1] Lý luận bác bỏ tự sinh:	100
[1.2.2.4.2.1.1.1.1.1.1.1.1.2.1.1] Thiết lập tự tông:	101
[1.2.2.4.2.1.1.1.1.1.1.1.1.2.1.2] Phương thức đối phương chỉ trích lỗi lầm đối với điều đó:	102
[1.2.2.4.2.1.1.1.1.1.1.1.1.2.1.3] Giảng giải nguyên nhân vì sao tự tông không vướng phải lỗi lầm ấy:	103
[1.2.2.4.2.1.1.1.1.1.1.1.1.2.2] Lý luận bác bỏ tha sinh v.v.:	108
[1.2.2.4.2.1.1.1.1.1.1.1.1.2.2.1] Bác bỏ sự sinh khởi từ tam biên:	108

[1.2.2.4.2.1.1.1.1.1.2.2.2]	Đoạn trừ tranh luận về ý nghĩa được thiết lập thông qua việc bác bỏ tứ biên:	112
[1.2.2.4.2.1.1.1.1.1.2]	Đoạn trừ mâu thuẫn với giáo lượng trong việc bác bỏ tha sinh:	115
[1.2.2.4.2.1.1.1.1.1.2.1]	Trình bày sự tranh luận trái nghịch giáo lượng:	115
[1.2.2.4.2.1.1.1.1.1.2.2]	Đoạn trừ sự trái nghịch giáo lượng:	118
[1.2.2.4.2.1.1.1.1.1.2]	Bác bỏ tự tánh của các duyên đối với năng sinh:	124
[1.2.2.4.2.1.1.1.1.1.2.1]	Bác bỏ chung tự tánh của các duyên:	124
[1.2.2.4.2.1.1.1.1.1.2.1.1]	Bác bỏ sự phân biệt duyên trên phương diện tác dụng:	124
[1.2.2.4.2.1.1.1.1.1.2.1.1.1]	Bác bỏ sự phân biệt duyên thông qua nguyên nhân thiết lập tác dụng sinh khởi:	124
[1.2.2.4.2.1.1.1.1.1.2.1.1.2]	Bác bỏ sự phân biệt duyên thông qua nguyên nhân sinh quả:	129
[1.2.2.4.2.1.1.1.1.1.2.1.2]	Bác bỏ sự phân biệt duyên trên phương diện nghiệp:	130
[1.2.2.4.2.1.1.1.1.1.2.2]	Bác bỏ từng phần:	133
[1.2.2.4.2.1.1.1.1.1.2.2.1]	Bác bỏ đặc tướng của nhân duyên:	133
[1.2.2.4.2.1.1.1.1.1.2.2.2]	Bác bỏ đặc tướng của sở duyên duyên:	134
[1.2.2.4.2.1.1.1.1.1.2.2.3]	Bác bỏ đặc tướng của đẳng vô gián duyên: .	136
[1.2.2.4.2.1.1.1.1.1.2.2.4]	Bác bỏ đặc tướng của tăng thượng duyên: .	140
[1.2.2.4.2.1.1.1.1.1.2.3]	Hiển bày một phương thức khác để bác bỏ chung:	141
[1.2.2.4.2.1.1.1.1.1.2.3.1]	Bác bỏ sự hiện hữu tự tánh của duyên thông qua nguyên nhân sinh khởi quả:	141
[1.2.2.4.2.1.1.1.1.1.2.3.2]	Bác bỏ sự thành tựu tự tánh trong việc quả có thuộc về duyên hay không:	142
[1.2.2.4.2.1.1.1.1.1.2.3.3]	Bác bỏ sự quyết định mang tự tánh giữa duyên và phi duyên:	143
[1.2.2.4.2.1.1.1.1.2]	Phối hợp với giáo lượng liễu nghĩa:	144
[1.2.2.4.2.1.1.1.1.3]	Tóm lược ý nghĩa cùng hiển thị tên phẩm:	147

[1.2.2.4.2.1.1.1.2] Quán sát năng tác sở tác của khứ lai để bác bỏ tự tánh nơi Bồ-đặc-già-la:	151
[1.2.2.4.2.1.1.1.2.1] Giải thích kinh văn của phẩm:	151
[1.2.2.4.2.1.1.1.2.1.1] Quảng diễn:	151
[1.2.2.4.2.1.1.1.2.1.1.1] Bác bỏ tác dụng một cách riêng biệt trên phương diện tác giả và tác nghiệp:	152
[1.2.2.4.2.1.1.1.2.1.1.1.1] Bác bỏ bằng cách xem xét trên tác nghiệp: ..	152
[1.2.2.4.2.1.1.1.2.1.1.1.1.1] Bác bỏ tác dụng chung trên ba phương diện của con đường:	152
[1.2.2.4.2.1.1.1.2.1.1.1.1.2] Bác bỏ tác dụng đặc thù trên hành bộ:	156
[1.2.2.4.2.1.1.1.2.1.1.1.1.2.1] Lập trường của đối phương:	156
[1.2.2.4.2.1.1.1.2.1.1.1.1.2.2] Lý luận bác bỏ điều đó:	158
[1.2.2.4.2.1.1.1.2.1.1.1.1.2.2.1] Nếu một trong hai—tân ngữ hoặc động từ—mang ý nghĩa thì cái còn lại sẽ trống rỗng ý nghĩa:	158
[1.2.2.4.2.1.1.1.2.1.1.1.1.2.2.2] Nếu cả hai đều mang ý nghĩa thì sẽ dẫn đến lỗi thái quá:	159
[1.2.2.4.2.1.1.1.2.1.1.1.2] Bác bỏ bằng cách xem xét trên tác giả:	162
[1.2.2.4.2.1.1.1.2.1.1.1.2.1] Bác bỏ việc người đi hiện hữu như là sở y của sự đi:	162
[1.2.2.4.2.1.1.1.2.1.1.1.2.2] Bác bỏ chung sự đi đối với ba loại người đi: ..	163
[1.2.2.4.2.1.1.1.2.1.1.1.2.3] Bác bỏ đặc thù sự đi đối với người đi:	163
[1.2.2.4.2.1.1.1.2.1.1.1.3] Bác bỏ năng lập chứng minh tác dụng hiện hữu:	164
[1.2.2.4.2.1.1.1.2.1.1.1.3.1] Bác bỏ việc hiện hữu sự khởi tác đi:	164
[1.2.2.4.2.1.1.1.2.1.1.1.3.2] Bác bỏ việc hiện hữu nẻo đường là nơi chốn để đi:	165
[1.2.2.4.2.1.1.1.2.1.1.1.3.3] Bác bỏ việc hiện hữu pháp đối trị của sự đi: ..	166
[1.2.2.4.2.1.1.1.2.1.1.1.3.4] Bác bỏ việc hiện hữu sự thoái lui ở hậu thời: ..	167
[1.2.2.4.2.1.1.1.2.1.1.1.3.5] Bác bỏ năng lập của sự an trụ:	167
[1.2.2.4.2.1.1.1.2.1.1.1.4] Bác bỏ bằng cách xem xét trên tác dụng:	168

[1.2.2.4.2.1.1.1.2.1.1.1.4.1]	Bác bỏ bằng cách xem xét sự nhất và dị (một và khác) giữa người đi và sự đi:	168
[1.2.2.4.2.1.1.1.2.1.1.1.4.2]	Bác bỏ bằng cách xem xét việc hiện hữu hay không hiện hữu tác dụng thứ hai đối với tác dụng thiết lập nên người đi:	170
[1.2.2.4.2.1.1.1.2.1.1.2]	Bác bỏ tác dụng một cách chung chung trên phương diện tác giả và tác nghiệp:	173
[1.2.2.4.2.1.1.1.2.1.2]	Kết luận:	173
[1.2.2.4.2.1.1.1.2.2]	Phối hợp với giáo lượng liễu nghĩa:	174
[1.2.2.4.2.1.1.1.2.3]	Tóm lược ý nghĩa và hiển thị danh xưng:	177
[1.2.2.4.2.1.1.2]	Quảng diễn về hai vô ngã:	178
[1.2.2.4.2.1.1.2.1]	Phân định riêng rẽ pháp và bổ-đặc-già-la để giảng giải:	179
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1]	Giảng giải về pháp vô ngã:	179
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.1]	Giảng giải về ba pháp vốn vô ngã:	179
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.1.1]	Bác bỏ pháp ngã nơi các xứ:	179
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.1.1.1]	Giải thích kinh văn của phẩm:	179
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.1.1.1.1]	Lập trường của đối phương:	179
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.1.1.1.2]	Bác bỏ lập trường ấy:	180
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.1.1.1.2.1]	Bác bỏ việc ba pháp của cái thấy được thành tựu bằng tự tánh:	180
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.1.1.1.2.1.1]	Bác bỏ tác giả của cái thấy:	180
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.1.1.1.2.1.1.1]	Bác bỏ nhãn căn là tác giả của cái thấy:	180
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.1.1.1.2.1.1.1.1]	Bác bỏ bằng nhân rằng nó không thể thấy chính nó:	180
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.1.1.1.2.1.1.1.1.1]	Thiết lập nhân:	181
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.1.1.1.2.1.1.1.1.2]	Loại trừ tính bất định:	182
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.1.1.1.2.1.1.1.1.3]	Tóm lược ý nghĩa:	182
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.1.1.1.2.1.1.1.2]	Bác bỏ bằng cách quán sát sự liên hệ hay vô quan hệ với tác dụng thấy:	182
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.1.1.1.2.1.1.2]	Bác bỏ việc ngã hay thức là tác giả của sự thấy:	186

[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.1.1.2.1.2]	Bác bỏ tác nghiệp và tác dụng của sự thấy:	188
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.1.1.2.2]	Áp dụng lý luận đó cho những pháp khác: 189	
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.1.2]	Phối hợp với giáo lượng liễu nghĩa:	190
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.1.3]	Tóm lược ý nghĩa và hiển thị danh xưng: ...	194
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2]	Bác bỏ pháp ngã nơi ngũ uẩn:	196
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.1]	Giải giải kinh văn của phẩm:	196
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.1.1]	Bác bỏ việc sắc uẩn hiện hữu bằng tự tánh: ... 196	
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.1.2.1.1.1]	Bác bỏ nhân quả đối với sự hiện hữu thành tha thể:	196
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.1.2.1.2]	Bác bỏ nhân quả đối với tính hữu vô và tính đồng dị:	197
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.1.2]	Áp dụng lý luận này cho các pháp khác: ..	199
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.1.3]	Phương thức hồi đáp khi tranh luận và giảng thuyết:	200
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.2]	Phối hợp với giáo lượng liễu nghĩa:	201
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.3]	Tóm lược ý nghĩa và hiển thị danh xưng: ...	202
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.3]	Bác bỏ pháp ngã nơi các giới:	203
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.3.1]	Giải giải kinh văn của phẩm:	203
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.3.1.1]	Bác bỏ việc lục giới được thành tựu bằng tự tánh:	204
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.3.1.1.1]	Bác bỏ việc hư không giới được thành tựu bằng tự tánh:	204
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.3.1.1.1.1]	Bác bỏ sở tướng và năng tướng đối với hư không giới:	204
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.3.1.1.1.1.1]	Bác bỏ sở tướng:	204
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.3.1.1.1.1.1.1]	Bác bỏ sự thâm nhập của đặc tướng: . 204	
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.3.1.1.1.1.1.1.1]	Khảo sát sự tiền hậu rồi bác bỏ sự thâm nhập của đặc tướng:	204
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.3.1.1.1.1.1.2]	Khảo sát xem đặc tướng hiện hữu hay không hiện hữu rồi bác bỏ sự thâm nhập của đặc tướng:	207

[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.1.3.1.1.1.1.2]	Qua đó hiển bày rằng sở tướng bị bác bỏ:	208
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.1.3.1.1.1.2]	Bác bỏ đặc tướng:	208
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.1.3.1.1.1.3]	Kết luận:	209
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.1.3.1.1.2]	Bác bỏ việc nó được thành tựu thành thực thể và vô thực thể:	209
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.1.3.1.1.2.1]	Chính nghĩa:	209
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.1.3.1.1.2.2]	Đoạn trừ tranh luận:	211
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.1.3.1.1.3]	Kết luận về những điều đã bị bác bỏ:	213
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.1.3.1.1.2]	Áp dụng lý luận đó cho các giới còn lại:	213
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.1.3.1.2]	Chê trách biên kiến về sự hữu vô:	214
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.1.3.2]	Phối hợp với giáo lượng liễu nghĩa:	215
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.1.3.3]	Tóm lược ý nghĩa và hiển thị danh xưng: ...	216
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2]	Bác bỏ năng lập chứng minh ba pháp ấy có ngã:	216
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.1]	Bác bỏ sự hiện hữu của tạp nhiễm nương tựa vào sở y:	217
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.1.1]	Giải thích kinh văn của phẩm:	217
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.1.1.1]	Bác bỏ sự hiện hữu bằng tự tánh của tham dục và kẻ tham đắm:	217
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.1.1.1.1]	Bác bỏ sự phát sinh theo tính tiền hậu:	217
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.1.1.1.1.1]	Khảo sát xem trước khi có tham dục, kẻ tham đắm có hiện hữu hay không rồi bác bỏ:	218
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.1.1.1.2]	Khảo sát xem trước khi có kẻ tham đắm, tham dục có hiện hữu hay không rồi bác bỏ:	220
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.1.1.2]	Bác bỏ sự phát sinh đồng thời:	223
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.1.1.2.1]	Dựa vào sự không quán đãi để bác bỏ việc phát sinh đồng thời:	223
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.1.1.2.2]	Khảo sát trên phương diện nhất và dị để bác bỏ việc phát sinh đồng thời:	224
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.1.1.2.2.1]	Bác bỏ tổng quát sự đồng thời trên phương diện nhất và dị:	224
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.1.1.2.2.2]	Bác bỏ đặc thù sự đồng thời trên phương diện dị:	225

[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.1.1.2.2.2.1]	Vì tính dị bất thành nên sự đồng thời không được thiết lập:	225
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.1.1.2.2.2.2]	Nếu tính dị được thành tựu thì sự đồng thời không cần thiết:	226
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.1.1.2.2.2.3]	Hiển bày rằng nếu tính dị quán đái vào sự đồng thời thì chúng phải tương y:	226
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.1.1.2]	Kết luận về những điều đã bị bác bỏ:	227
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.1.1.3]	Áp dụng lý luận đó cho các pháp khác: ...	227
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.1.2]	Phối hợp với giáo lượng liễu nghĩa:	228
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.1.3]	Tóm lược ý nghĩa và hiển thị danh xưng: ...	229
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.2]	Bác bỏ sự hiện hữu của đặc tướng sinh, diệt, trụ: 229	
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.2.1]	Giải thích kinh văn của phẩm:	229
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.2.1.1]	Trình bày lập trường của đối phương:	229
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.2.1.2]	Bác bỏ lập trường đó:	231
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.2.1.2.1]	Bác bỏ các đặc tướng của pháp hữu vi thành tựu bằng tự tánh:	231
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.2.1.2.1.1]	Bác bỏ tổng tướng:	231
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.2.1.2.1.1.1]	Bác bỏ chung ba đặc tướng:	231
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.2.1.2.1.1.1.1]	Khảo sát xem chúng là pháp hữu vi hay không rồi bác bỏ:	231
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.2.1.2.1.1.1.2]	Khảo sát xem chúng là từng cái rời rạc hay là một tập hợp rồi bác bỏ:	233
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.2.1.2.1.1.1.3]	Khảo sát xem có đặc tướng khác hay không rồi bác bỏ:	235
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.2.1.2.1.1.1.3.1]	Thiết lập hệ quả:	235
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.2.1.2.1.1.1.3.2]	Bác bỏ câu trả lời giải lỗi:	236
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.2.1.2.1.1.1.3.2.1]	Bác bỏ giải lỗi của hệ quả thứ nhất:	237
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.2.1.2.1.1.1.3.2.1.1]	Trình bày giải lỗi:	237
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.2.1.2.1.1.1.3.2.1.2]	Bác bỏ điều đó:	239
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.2.1.2.1.1.1.3.2.2]	Bác bỏ giải lỗi của hệ quả thứ hai: 240	
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.2.1.2.1.1.1.3.2.2.1]	Trình bày giải lỗi:	240

[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.2.1.2.1.1.1.3.2.2.2]	Bác bỏ điều đó:	240
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.2.1.2.1.1.1.3.2.2.2.1]	Bác bỏ ví dụ:	240
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.2.1.2.1.1.1.3.2.2.2.1.1]	Bác bỏ bằng cách chỉ ra sự tổn hại đối với lập tôn:	240
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.2.1.2.1.1.1.3.2.2.2.1.2]	Bác bỏ bằng cách hiển bày nhân minh bất định:	244
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.2.1.2.1.1.1.3.2.2.2.1.2.1]	Hiển thị chính nghĩa:	244
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.2.1.2.1.1.1.3.2.2.2.1.2.2]	Thiết lập căn cứ cho những điều đã giảng ở trước:	244
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.2.1.2.1.1.1.3.2.2.2.1.2.3]	Giải giải ý nghĩa kinh văn được dùng làm căn cứ:	246
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.2.1.2.1.1.1.3.2.2.2.2]	Bác bỏ ý nghĩa:	249
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.2.1.2.1.1.2]	Bác bỏ riêng biệt:	250
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.2.1.2.1.1.2.1]	Bác bỏ sự sinh thành tựu mang tính tự tánh:	250
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.2.1.2.1.1.2.1.1]	Khảo sát đối tượng sở sinh trong ba thời rồi bác bỏ:	250
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.2.1.2.1.1.2.1.1.1]	Bác bỏ sự sinh một cách tổng quát và đặc thù:	251
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.2.1.2.1.1.2.1.1.1.1]	Bác bỏ chung sự sinh trong ba thời:	251
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.2.1.2.1.1.2.1.1.1.2]	Bác bỏ riêng biệt đối với sự hiện sinh (đang sinh):	253
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.2.1.2.1.1.2.1.1.2]	Đoạn trừ tranh luận đối với sự bác bỏ này:	253
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.2.1.2.1.1.2.1.1.2.1]	Đoạn trừ tranh luận đối với sự bác bỏ về sự sinh trong ba thời:	253
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.2.1.2.1.1.2.1.1.2.2]	Đoạn trừ tranh luận đối với sự bác bỏ về sự sinh của cái đang sinh:	257
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.2.1.2.1.1.2.1.1.3]	Dấu thừa nhận sự hiện sinh cũng bị bác bỏ:	259
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.2.1.2.1.1.2.1.2]	Khảo sát ba trường hợp hữu, vô và cả hai rồi bác bỏ:	260

[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.2.1.2.1.1.2.1.3] Khảo sát hai trường hợp là hiện diệt hay không hiện diệt rồi bác bỏ:	261
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.2.1.2.1.1.2.2] Bác bỏ sự an trụ thành tựu mang tính tự tánh:	262
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.2.1.2.1.1.2.2.1] Khảo sát tác dụng trong ba thời rồi bác bỏ:	262
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.2.1.2.1.1.2.2.2] Khảo sát hai trường hợp là hiện diệt hay không hiện diệt rồi bác bỏ:	263
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.2.1.2.1.1.2.2.3] Khảo sát xem có tác nhân năng trụ tha thể hay không rồi bác bỏ:	264
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.2.1.2.1.1.2.3] Bác bỏ sự diệt thành tựu mang tính tự tánh:	266
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.2.1.2.1.1.2.3.1] Phương thức khảo sát sự diệt rồi bác bỏ:	266
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.2.1.2.1.1.2.3.1.1] Khảo sát trong ba thời rồi bác bỏ: 267	
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.2.1.2.1.1.2.3.1.2] Khảo sát hai trường hợp có an trụ hay không an trụ rồi bác bỏ:	268
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.2.1.2.1.1.2.3.1.3] Khảo sát hai trường hợp giai đoạn của chính nó và tha thể rồi bác bỏ:	268
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.2.1.2.1.1.2.3.1.3.1] Chính nghĩa (ý nghĩa trực tiếp): 268	
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.2.1.2.1.1.2.3.1.3.2] Đoạn trừ tranh luận:	268
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.2.1.2.1.1.2.3.1.4] Khảo sát hai trường hợp sự vật hiện hữu hay không hiện hữu rồi bác bỏ:	269
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.2.1.2.1.1.2.3.1.5] Khảo sát xem có tác nhân năng diệt tha thể hay không rồi bác bỏ:	270
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.2.1.2.1.1.2.3.2] Nguyên nhân lỗi lầm đó không tương đồng đối với tự tông:	271
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.2.1.2.1.1.2.3.3] Bác bỏ quan điểm thừa nhận sự diệt vô nhân:	273
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.2.1.2.1.1.2.3.3.1] Xuất phát từ Minh Cú Luận: 273	
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.2.1.2.1.1.2.3.3.2] Xuất phát từ Lục Thập Tụng Như Lý Luận Chú Giải:	277

[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.2.1.2.1.2]	Bác bỏ biệt tướng:	279
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.2.1.2.2]	Từ đó hiển bày rằng việc pháp vô vi thành tựu bằng tự tánh cũng bị bác bỏ:	280
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.2.1.2.3]	Đoạn trừ lỗi mâu thuẫn với giáo lượng đối với việc bác bỏ như thế:	281
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.2.2]	Phối hợp với giáo lượng liễu nghĩa:	282
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.2.3]	Tóm lược ý nghĩa và hiển thị danh xưng: ...	283
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.3]	Bác bỏ sự hiện hữu của nhân, nghiệp và tác giả: .	284
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.3.1]	Giải thích kinh văn của phẩm:	284
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.3.1.1]	Bác bỏ việc nghiệp và tác giả thành tựu bằng thể tánh:	284
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.3.1.1.1]	Bác bỏ việc năng tác và sở tác đồng thuận thành tựu bằng thể tánh:	285
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.3.1.1.1.1]	Bác bỏ năng tác và sở tác của hai trường hợp đầu:	285
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.3.1.1.1.1.1]	Thiết lập lập tôn:	285
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.3.1.1.1.1.2]	Hiển thị năng lập:	286
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.3.1.1.1.1.2.1]	Năng lập cho lập tôn thứ nhất:	286
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.3.1.1.1.1.2.1.1]	Bác bỏ bằng cách chỉ ra hệ quả là tồn tại một nghiệp không do bất kỳ ai thực thi:	286
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.3.1.1.1.1.2.1.2]	Bác bỏ bằng cách chỉ ra hệ quả là tồn tại một tác giả không thực thi bất kỳ điều gì:	288
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.3.1.1.1.1.2.2]	Năng lập cho lập tôn thứ hai:	288
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.3.1.1.1.1.2.2.1]	Bác bỏ bằng cách chỉ ra hệ quả vô nhân:	289
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.3.1.1.1.1.2.2.2]	Tuyên thuyết năng hại đối với kẻ chủ trương điều đó:	289
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.3.1.1.1.2]	Bác bỏ năng tác và sở tác của trường hợp thứ ba:	290
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.3.1.1.2]	Bác bỏ việc năng tác và sở tác bất đồng thành tựu bằng thể tánh:	290
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.3.1.1.2.1]	Bác bỏ việc mỗi một tác giả thực thi mỗi một nghiệp bất đồng:	290

[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.3.1.1.2.2]	Bác bỏ việc thực thi hai nghiệp bất đồng:	291
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.3.1.2]	Phương thức an lập nghiệp và tác giả trong thể tục danh ngôn:	292
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.3.1.3]	Áp dụng lý luận đó cho các khía cạnh khác: ..	294
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.3.2]	Phối hợp với giáo lượng liễu nghĩa:	297
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.1.2.3.3]	Tóm lược ý nghĩa và hiển thị danh xưng: ...	298
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2]	Giải giải về nhân vô ngã:	299
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.1]	Bác bỏ việc Bồ-đặc-già-la thành tựu bằng tự tánh: .	299
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.1.1]	Giải thích kinh văn của phẩm:	299
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.1.1.1]	Tuyên thuyết lập trường của đối phương: .	299
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.1.1.2]	Bác bỏ lập trường ấy:	300
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.1.1.2.1]	Bác bỏ việc năng thủ hiện hữu bằng tự tánh:	300
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.1.1.2.1.1]	Bác bỏ ngã do tha tông giả lập:	300
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.1.1.2.1.1.1]	Bác bỏ việc năng thủ hiện hữu từ trước tất thủy sở thủ:	301
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.1.1.2.1.1.1.1]	Bác bỏ do bởi nếu nó xuất hiện trước sở thủ thì sẽ không có cơ sở an lập cho năng thủ:	301
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.1.1.2.1.1.1.2]	Bác bỏ do bởi nếu năng thủ xuất hiện trước thì sở thủ sẽ không có sở y để an trụ:	302
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.1.1.2.1.1.2]	Bác bỏ việc nó hiện hữu từ trước mỗi một sở thủ:	303
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.1.1.2.1.1.2.1]	Tuyên thuyết lập trường của đối phương:	303
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.1.1.2.1.1.2.2]	Bác bỏ lập trường ấy:	304
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.1.1.2.1.1.3]	Bác bỏ năng lập cho rằng nó hiện hữu từ trước tất thủy sở thủ:	306
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.1.1.2.1.2]	Phương thức an lập Bồ-đặc-già-la trong thể tục của tự tông:	307
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.1.1.2.1.2.1]	Cách thiết lập tự ngã:	307
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.1.1.2.1.2.2]	Đoạn trừ tranh luận:	309

[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.2] Hiển thị rằng thông qua điều này, việc sở thủ hiện hữu bằng bản thể cũng bị bác bỏ:	311
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.3] Đoạn trừ sự tranh luận đối với việc năng thủ vô tự tánh:	311
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2] Phối hợp với giáo lượng liễu nghĩa:	313
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.3] Tóm lược ý nghĩa và hiển thị danh xưng:	314
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.2] Bác bỏ năng lập cho rằng Bồ-đặc-già-la hiện hữu bằng tự tánh:	314
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.2.1] Bác bỏ ví dụ năng lập:	314
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.2.1.1] Giải thích kinh văn của phẩm:	314
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.2.1.1.1] Bác bỏ lửa và củi hiện hữu bằng tự tánh:	315
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.2.1.1.1.1] Bác bỏ bằng lý luận chưa được giảng giải ở trước:	315
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.2.1.1.1.1.1] Bác bỏ tự tánh đồng nhất:	315
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.2.1.1.1.1.2] Bác bỏ tự tánh sai biệt:	315
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.2.1.1.1.1.2.1] Bác bỏ sở lập của tự tánh sai biệt: ...	316
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.2.1.1.1.1.2.1.1] Nếu sai biệt bằng tự tánh thì sẽ không quán đái củi:	316
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.2.1.1.1.1.2.1.1.1] Bác bỏ trực tiếp:	316
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.2.1.1.1.1.2.1.1.1.1] Sinh khởi mà không cần củi: ..	316
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.2.1.1.1.1.2.1.1.1.2] Rơi vào hệ quả thường hằng bốc cháy v.v.:	316
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.2.1.1.1.1.2.1.1.1.2.1] Đoạn trừ sự bất định:	317
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.2.1.1.1.1.2.1.1.1.2.2] Nếu sai biệt bằng tự tánh thì sẽ không tiếp xúc với củi:	318
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.2.1.1.1.1.2.1.1.1.2.2.1] Chính nghĩa:	318
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.2.1.1.1.1.2.1.1.1.2.2.2] Đoạn trừ sự bất định đối với điều đó:	319
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.2.1.1.1.1.2.2.1] Bác bỏ năng lập của tự tánh sai biệt: ..	320
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.2.1.1.1.1.2.2.1.1] Bác bỏ năng lập của sự quán đái: ..	320
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.2.1.1.1.1.2.2.1.1.1] Bác bỏ sự quán đái sau khi khảo sát ở ba thời:	320
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.2.1.1.1.1.2.2.1.1.1.1] Bác bỏ sự quán đái ở hai thời tiền hậu:	320

[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.2.1.1.1.1.2.2.1.1.2]	Bác bỏ sự quán đái đồng thời:	322
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.2.1.1.1.1.2.2.1.2]	Bác bỏ sự quán đái sau khi khảo sát hữu vô của sở quán đái:	323
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.2.1.1.1.1.2.2.1.3]	Bác bỏ cả hai khía cạnh có quán đái và không quán đái:	323
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.2.1.1.1.1.2.2.2]	Bác bỏ năng lập của sự thấy bằng hiện lượng:	324
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.2.1.1.1.2]	Bác bỏ bằng lý luận đã được giảng giải ở trước:	324
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.2.1.1.1.3]	Phần kết luận cho những điều này:	325
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.2.1.1.2]	Áp dụng lý luận ấy cho các pháp khác:	325
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.2.1.1.3]	Quở trách tà kiến đi ngược lại ý nghĩa đã bị bác bỏ:	326
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.2.1.2]	Phối hợp với giáo lượng liễu nghĩa:	327
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.2.1.3]	Tóm lược ý nghĩa và hiển thị danh xưng:	329
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.2.2]	Bác bỏ nhân minh năng lập:	330
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.2.2.1]	Bác bỏ nhân năng lập cho rằng có sự hiện hữu của tác dụng sinh tử:	330
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.2.2.1.1]	Giải thích kinh văn của phẩm:	330
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.2.2.1.1.1]	Bác bỏ việc luân hồi hiện hữu mang tính tự tánh:	331
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.2.2.1.1.1.1]	Bác bỏ ba phần thủy, trung và chung đối với luân hồi:	331
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.2.2.1.1.2]	Bác bỏ tính tiền hậu và tính đồng thời đối với sinh tử:	334
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.2.2.1.1.2.1]	Lược thuyết:	334
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.2.2.1.1.2.2]	Quảng diễn:	335
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.2.2.1.1.2.2.1]	Bác bỏ tính tiền hậu:	335
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.2.2.1.1.2.2.1.1]	Bác bỏ sinh có trước:	335
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.2.2.1.1.2.2.1.2]	Bác bỏ lão tử có trước:	340
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.2.2.1.1.2.2.2]	Bác bỏ tính đồng thời:	341
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.2.2.1.1.2.3]	Tóm lược ý nghĩa:	341
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.2.2.1.2]	Áp dụng lý luận đó cho các pháp khác:	342
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.2.2.1.2]	Phối hợp với giáo lượng liễu nghĩa:	343

[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.2.2.1.3]	Tóm lược ý nghĩa và hiển thị danh xưng:	344
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.2.2.2]	Bác bỏ nhân năng lập cho rằng có sự hiện hữu của khổ đau làm sở y:	345
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.2.2.2.1]	Giải thích kinh văn của phẩm:	345
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.2.2.2.1.1]	Bác bỏ việc khổ đau hiện hữu bằng tự tánh:	345
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.2.2.2.1.1.1]	Lập tôn:	345
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.2.2.2.1.1.2]	Hiển thị năng lập:	346
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.2.2.2.1.1.2.1]	Bác bỏ việc khổ đau do từng khía cạnh tự tác hoặc tha tác tạo ra:	346
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.2.2.2.1.1.2.1.1]	Quán đái vào khổ đau để bác bỏ việc do từng khía cạnh tự tác hoặc tha tác tạo ra:	346
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.2.2.2.1.1.2.1.1.1]	Quán đái vào khổ đau để bác bỏ tự tác:	346
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.2.2.2.1.1.2.1.1.2]	Quán đái vào khổ đau để bác bỏ tha tác:	347
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.2.2.2.1.1.2.1.2]	Quán đái vào bổ-đặc-già-la để bác bỏ việc do từng khía cạnh tạo ra:	347
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.2.2.2.1.1.2.1.2.1]	Bác bỏ bổ-đặc-già-la tự tác:	347
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.2.2.2.1.1.2.1.2.2]	Bác bỏ bổ-đặc-già-la tha tác:	348
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.2.2.2.1.1.2.1.3]	Hiển thị năng lập khác chứng minh không phải do từng khía cạnh tự tác hay tha tác tạo ra:	349
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.2.2.2.1.1.2.2]	Bác bỏ chủ trương do cộng tác cùng chủ trương vô nhân:	350
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.2.2.2.1.2]	Áp dụng lý luận đó cho các pháp khác:	351
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.2.2.2.2]	Phối hợp với giáo lượng liễu nghĩa:	352
[1.2.2.4.2.1.1.2.1.2.2.2.3]	Tóm lược ý nghĩa và hiển thị danh xưng:	353
[1.2.2.4.2.1.1.2.2]	Hiển bày sự vật đơn thuần vốn không có tự tánh:	353
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.1]	Bác bỏ việc sự vật hiện hữu mang tự tánh:	353
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.1.1]	Giải thích kinh văn của phẩm:	353
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.1.1.1]	Giảng giải vô tự tánh bằng giáo lượng được tha phương thừa nhận:	354
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.1.1.2]	Đoạn trừ sự tranh luận cho rằng lời giảng giải đó là bất hợp lý:	355

[1.2.2.4.2.1.1.2.2.1.1.3]	Bác bỏ việc giải thích ý nghĩa của giáo lượng đó theo phương thức khác:	356
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.1.1.3.1]	Chỉ ra phương thức giải thích ý nghĩa giáo lượng theo hướng khác:	356
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.1.1.3.2]	Bác bỏ năng lập của lối giải thích đó:	358
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.1.1.3.2.1]	Bác bỏ năng lập cho rằng sự biến đổi hiện hữu mang tự tánh:	358
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.1.1.3.2.1.1]	Bác bỏ thông qua sự mâu thuẫn giữa tự tánh và biến đổi:	358
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.1.1.3.2.1.2]	Bác bỏ thông qua việc sự biến đổi hiện hữu mang tự tánh là điều không thể xảy ra:	358
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.1.1.3.2.2]	Bác bỏ năng lập cho rằng Tánh không hiện hữu mang tự tánh:	361
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.1.1.3.2.2.1]	Chính nghĩa:	361
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.1.1.3.2.2.2]	Đoạn trừ sự mâu thuẫn với giáo lượng đối với điều đó:	363
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.1.1.3.2.2.2.1]	Giải thích ý nghĩa kinh văn:	363
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.1.1.3.2.2.2.2]	Hiện thị căn cứ của những lời giảng giải đó:	365
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.1.2]	Phối hợp với giáo lượng liễu nghĩa:	367
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.1.3]	Tóm lược ý nghĩa cùng hiện thị danh xưng:	367
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2]	Bác bỏ năng lập của sự hiện hữu mang tự tánh:	368
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.1]	Bác bỏ sự hội ngộ hiện hữu mang tự tánh:	368
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.1.1]	Giải thích kinh văn của phẩm:	368
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.1.1.1]	Bác bỏ sự hội ngộ được thành tựu mang tự tánh:	369
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.1.1.1.1]	Thiết lập lập tôn:	369
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.1.1.1.2]	Hiện thị năng lập:	369
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.1.1.1.2.1]	Bác bỏ sự hội ngộ bởi lẽ tha thể hoàn toàn không hiện hữu mang tự tánh:	369
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.1.1.1.2.1.1]	Thiết lập luận thức:	369
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.1.1.1.2.1.2]	Áp dụng phương thức đó cho các trường hợp khác:	370
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.1.1.1.2.1.3]	Chứng minh nhân minh:	370

[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.1.1.2.1.3.1]	Thiết lập nhân:	370
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.1.1.2.1.3.2]	Đoạn trừ lỗi lầm đối với điều đó:	371
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.1.1.2.1.3.2.1]	Đoạn trừ lỗi lầm 'bất định':	371
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.1.1.2.1.3.2.2]	Đoạn trừ lỗi lầm 'bất thành':	374
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.1.1.2.2]	Bác bỏ sự hội ngộ thông qua việc khảo sát 'một và khác' (nhất và dị):	375
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.1.1.2]	Thông qua đó hiển thị rằng trạng thái đang hội ngộ v.v. cũng bị bác bỏ:	376
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.1.2]	Phối hợp với giáo lượng liễu nghĩa:	377
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.1.3]	Tóm lược ý nghĩa và hiển thị danh xưng:	378
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.2]	Bác bỏ việc chấp nhân duyên làm ngã sở hiện hữu mang tự tánh:	378
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.2.1]	Giải thích kinh văn của phẩm:	378
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.2.1.1]	Bác bỏ việc các sự vật hiện hữu mang tự tánh: .	379
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.2.1.1.1]	Bác bỏ năng lập cho rằng sự vật hiện hữu mang tự tánh:	380
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.2.1.1.1.1]	Chính nghĩa:	380
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.2.1.1.1.1.1]	Hiển thị rằng tự tánh hoàn toàn không cần đến nhân duyên và bị mâu thuẫn:	380
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.2.1.1.1.2]	Hiển thị đặc tướng của tự tánh theo tự tông:	383
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.2.1.1.1.2]	Thông qua đó hiển thị ba biên còn lại bị bác bỏ:	387
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.2.1.1.1.3]	Quở trách kiến chấp bám vào đối tượng đã bị phủ định:	388
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.2.1.1.2]	Hiển thị năng hại đối với việc hiện hữu mang tự tánh:	389
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.2.1.1.2.1]	Năng hại bằng giáo lượng:	389
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.2.1.1.2.2]	Năng hại bằng lý luận:	390
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.2.1.2]	Hiển thị rằng nếu chủ trương hiện hữu mang tự tánh thì ắt không vượt khỏi sự chấp biên (cực đoan):	391
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.2.2]	Phối hợp với giáo lượng liễu nghĩa:	394
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.2.3]	Tóm lược ý nghĩa và hiển thị danh xưng:	395

[1.2.2.4.2.1.1.2.2.3] Bác bỏ sự trói buộc và giải thoát hiện hữu mang tự tánh:	396
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.3.1] Chính nghĩa (ý nghĩa trực tiếp):	396
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.3.1.1] Giải thích kinh văn của phẩm:	396
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.3.1.1.1] Bác bỏ luân hồi và Niết bàn được thành tựu bằng tự tánh:	396
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.3.1.1.1.1] Bác bỏ luân hồi được thành tựu bằng tự tánh:	396
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.3.1.1.1.1.1] Bác bỏ sở thủ uẩn luân hồi:	397
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.3.1.1.1.1.1.1] Bác bỏ pháp thường hằng luân hồi:	397
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.3.1.1.1.1.1.2] Bác bỏ pháp vô thường luân hồi:	397
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.3.1.1.1.1.2] Bác bỏ năng thủ chúng sinh luân hồi:	400
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.3.1.1.1.1.2.1] Bác bỏ chúng sinh luân hồi mang bản thể sai biệt với uẩn:	400
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.3.1.1.1.1.2.2] Bác bỏ Bồ-đặc-già-la luân hồi không thể ngôn thuyết là đồng nhất hay sai biệt với uẩn:	400
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.3.1.1.1.2] Bác bỏ Niết bàn được thành tựu bằng tự tánh:	403
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.3.1.1.2] Bác bỏ trói buộc và giải thoát được thành tựu bằng tự tánh:	405
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.3.1.1.2.1] Bác bỏ chung về việc trói buộc và giải thoát hiện hữu bằng tự tánh:	405
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.3.1.1.2.2] Bác bỏ riêng từng khía cạnh:	406
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.3.1.1.2.2.1] Bác bỏ sự trói buộc hiện hữu bằng tự tánh:	406
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.3.1.1.2.2.2] Bác bỏ sự giải thoát hiện hữu bằng tự tánh:	407
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.3.1.1.3] Loại bỏ hệ quả vô nghĩa về việc khởi tác vì mục đích Niết bàn:	409
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.3.1.2] Phối hợp với giáo lượng liễu nghĩa:	410
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.3.1.3] Tóm lược ý nghĩa rồi hiển thị danh xưng:	411
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.3.2] Bác bỏ năng lập của điều đó:	412
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.3.2.1] Giải thích kinh văn của phẩm:	412
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.3.2.1.1] Tranh luận:	412

[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.3.2.1.1.1]	Nghiệp và quả là gì?:	413
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.3.2.1.1.1.1]	Thiết lập về thiện và bất thiện:	413
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.3.2.1.1.1.1.1]	Thiết lập về thiện và bất thiện của tâm:	413
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.3.2.1.1.1.1.2]	Thiết lập sự phân loại của nghiệp: ..	414
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.3.2.1.1.1.1.2.1]	Lược diễn:	414
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.3.2.1.1.1.1.2.2]	Quảng diễn:	414
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.3.2.1.1.1.1.2.2.1]	Phân loại hai nghiệp thành ba nghiệp:	414
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.3.2.1.1.1.1.2.2.2]	Phân loại ba nghiệp thành bảy nghiệp:	415
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.3.2.1.1.1.2]	Phương thức đoạn trừ thường kiến, đoạn kiến:	416
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.3.2.1.1.1.2.1]	Thiết lập tranh luận:	416
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.3.2.1.1.1.2.2]	Phương thức đoạn trừ điều đó:	417
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.3.2.1.1.1.2.2.1]	Thừa nhận dòng tương tục để đoạn trừ thường đoạn (thường kiến và đoạn kiến):	417
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.3.2.1.1.1.2.2.1.1]	Phương thức thực sự đoạn trừ thường đoạn:	417
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.3.2.1.1.1.2.2.1.1.1]	Thiết lập ví dụ:	417
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.3.2.1.1.1.2.2.1.1.2]	Phối hợp với ý nghĩa:	417
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.3.2.1.1.1.2.2.1.2]	Nhận diện thập nghiệp đạo cùng với quả của chúng:	418
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.3.2.1.1.1.2.2.2]	Thừa nhận pháp bất thất để đoạn trừ thường đoạn:	419
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.3.2.1.1.1.2.2.2.1]	Bác bỏ câu trả lời của các bộ phái khác:	419
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.3.2.1.1.1.2.2.2.2]	Câu trả lời nào nên được thiết lập: .	420
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.3.2.1.1.1.2.2.2.2.1]	Lược diễn:	420
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.3.2.1.1.1.2.2.2.2.2]	Quảng diễn:	420
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.3.2.1.1.1.2.2.2.2.1.1]	Phân loại theo giới và bản thể: ..	421
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.3.2.1.1.1.2.2.2.2.2.2]	Sở đoạn là gì:	421

[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.3.2.1.1.1.2.2.2.2.3]	Phương thức khởi sinh:	422
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.3.2.1.1.1.2.2.2.2.4]	Phương thức diệt:	422
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.3.2.1.1.1.2.2.2.3]	Tóm lược ý nghĩa rồi đoạn trừ thường đoạn:	423
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.3.2.1.2]	Đáp:	424
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.3.2.1.2.1]	Bởi vì nghiệp vô tự tánh nên tuyệt không có thường đoạn:	424
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.3.2.1.2.2]	Bác bỏ nghiệp hiện hữu mang tự tánh:	427
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.3.2.1.2.2.1]	Thiết lập năng hại đối với sự hiện hữu bằng tự tánh:	427
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.3.2.1.2.2.1.1]	Hệ quả hóa thành thường hằng và không được tạo tác:	427
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.3.2.1.2.2.1.1.1]	Hệ quả trực tiếp:	427
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.3.2.1.2.2.1.1.2]	Tuyên thuyết năng hại đối với việc thừa nhận hệ quả đó:	427
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.3.2.1.2.2.1.1.2.1]	Mâu thuẫn với luận điển:	428
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.3.2.1.2.2.1.1.2.2]	Mâu thuẫn với sự xưng gọi của thế gian:	428
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.3.2.1.2.2.1.2]	Hệ quả sản sinh dị thực quả vô tận:	428
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.3.2.1.2.2.2]	Bác bỏ năng lập của sự hiện hữu bằng tự tánh:	429
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.3.2.1.2.2.2.1]	Bác bỏ năng lập của việc nghiệp hiện hữu bằng tự tánh:	429
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.3.2.1.2.2.2.2]	Bác bỏ năng lập của việc cả nghiệp và phiền não đều hiện hữu bằng tự tánh:	429
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.3.2.1.2.2.2.3]	Bác bỏ những năng lập khác của việc nghiệp hiện hữu bằng tự tánh:	430
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.3.2.1.2.3]	Dùng ví dụ để hiển thị việc vô tự tánh nhưng vẫn phát sinh tác dụng:	430
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.3.2.2]	Phối hợp với giáo lượng liễu nghĩa:	433
[1.2.2.4.2.1.1.2.2.2.3.2.3]	Tóm lược ý nghĩa và hiển thị danh xưng: ...	433
[1.2.2.4.2.1.1.2.3]	Phương thức tiến nhập chân như vô ngã:	434
[1.2.2.4.2.1.1.2.3.1]	Giải thích kinh văn của phẩm:	434
[1.2.2.4.2.1.1.2.3.1.1]	Phương thức thâm nhập vào chân như:	434

[1.2.2.4.2.1.1.2.3.1.1.1]	Quyết trạch tri kiến về chân như:	434
[1.2.2.4.2.1.1.2.3.1.1.1.1]	Bác bỏ việc ngã thành tựu bằng tự thể:	435
[1.2.2.4.2.1.1.2.3.1.1.1.1.1]	Phương thức người cầu giải thoát khỏi quán ban đầu:	435
[1.2.2.4.2.1.1.2.3.1.1.1.1.2]	Sau đó, phương thức quyết trạch tri kiến vô ngã:	437
[1.2.2.4.2.1.1.2.3.1.1.1.1.2.1]	Bác bỏ việc ngã và uẩn đồng nhất bằng tự tánh:	437
[1.2.2.4.2.1.1.2.3.1.1.1.1.2.2]	Bác bỏ việc ngã và uẩn sai biệt bằng tự tánh:	438
[1.2.2.4.2.1.1.2.3.1.1.1.2]	Thông qua đó, hiển thị việc ngã sở thành tựu bằng tự thể cũng bị bác bỏ:	439
[1.2.2.4.2.1.1.2.3.1.1.2]	Thứ lớp thoái lui các lỗi lầm nhờ tu tập tri kiến đó:	440
[1.2.2.4.2.1.1.2.3.1.1.2.1]	Thứ lớp thoái lui các lỗi lầm:	440
[1.2.2.4.2.1.1.2.3.1.1.2.1.1]	Phương thức thoái lui tát-ca-da kiến:	440
[1.2.2.4.2.1.1.2.3.1.1.2.1.2]	Đoạn trừ tranh luận về điều đó:	440
[1.2.2.4.2.1.1.2.3.1.1.2.1.3]	Phương thức dứt tận sự sinh do dứt tận sự thủ:	441
[1.2.2.4.2.1.1.2.3.1.1.2.2]	Phương thức thọ đặc giải thoát:	442
[1.2.2.4.2.1.1.2.3.1.2]	Đoạn trừ sự mâu thuẫn với giáo lượng về điều đó: 443	
[1.2.2.4.2.1.1.2.3.1.2.1]	Trực tiếp đoạn trừ mâu thuẫn với giáo lượng: 444	
[1.2.2.4.2.1.1.2.3.1.2.2]	Nguyên nhân khiến chân như tuyệt không thể diễn đạt bằng ngôn từ:	447
[1.2.2.4.2.1.1.2.3.1.3]	Thứ lớp dẫn dắt vào chân như:	448
[1.2.2.4.2.1.1.2.3.1.4]	Đặc tướng của chân như:	451
[1.2.2.4.2.1.1.2.3.1.4.1]	Đặc tướng chân như của Bạc Thánh:	451
[1.2.2.4.2.1.1.2.3.1.4.2]	Đặc tướng chân như của người thế gian:	454
[1.2.2.4.2.1.1.2.3.1.5]	Hiện thị việc ắt phải thành tựu ý nghĩa đó:	454
[1.2.2.4.2.1.1.2.3.2]	Phối hợp ý nghĩa đó với giáo lượng:	457
[1.2.2.4.2.1.1.2.3.3]	Tóm lược ý nghĩa rồi hiển thị danh xưng:	459
[1.2.2.4.2.1.1.2.4]	Hiện bày thời gian vốn không có tự tánh:	459

[1.2.2.4.2.1.1.2.4.1]	Bác bỏ việc thời gian thành tựu bằng thể tánh: ...	459
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.1.1]	Giải thích kinh văn của Phẩm:	459
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.1.1.1]	Tổng quát bác bỏ việc ba thời hiện hữu bằng tự tánh:	460
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.1.1.1.1]	Bác bỏ việc hai thời - dù có quán đái hay không quán đái vào quá khứ - thành tựu bằng tự tánh:	460
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.1.1.1.1.1]	Bác bỏ việc thời gian quán đái vào quá khứ thành tựu bằng tự tánh:	460
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.1.1.1.1.2]	Bác bỏ việc thời gian không quán đái vào quá khứ thành tựu bằng tự tánh:	461
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.1.1.1.2]	Áp dụng lý luận đó cho hai thời kia:	461
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.1.1.1.3]	Áp dụng cho các nhóm ba pháp khác:	462
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.1.1.2]	Lần lượt bác bỏ quan điểm của các bộ phái thuộc nội đạo và ngoại đạo:	463
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.1.1.2.1]	Bác bỏ thời gian theo quan điểm tha tông: .	463
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.1.1.2.2]	Bác bỏ thời gian theo quan điểm phái Thực tại luận thuộc nội đạo:	464
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.1.1.3]	Phương thức an lập ba thời trên bình diện thể tục:	465
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.1.2]	Phối hợp với giáo lượng liễu nghĩa:	469
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.1.3]	Tóm lược ý nghĩa rồi hiển thị danh xưng:	470
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.2]	Bác bỏ năng lập của điều đó:	470
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.2.1]	Bác bỏ việc thời gian là câu hữu duyên cho sự khởi sinh của quả:	471
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.2.1.1]	Giải thích kinh văn của Phẩm:	471
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.2.1.1.1]	Bác bỏ việc khởi sinh từ tập hợp nhân duyên: .	471
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.2.1.1.1.1]	Bác bỏ việc khởi sinh từ tập hợp đi trước: .	472
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.2.1.1.1.1.1]	Bác bỏ việc trực tiếp khởi sinh từ tập hợp: .	472
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.2.1.1.1.1.1.1]	Bác bỏ việc quả khởi sinh dấu hiện hữu hay không tồn tại trong tập hợp:	472
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.2.1.1.1.1.1.2]	Bác bỏ chính sự hiện hữu hay không tồn tại trong tập hợp:	473

[1.2.2.4.2.1.1.2.4.2.1.1.1.2]	Bác bỏ việc gián tiếp khởi sinh từ tập hợp: .	474
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.2.1.1.1.2]	Bác bỏ việc khởi sinh từ tập hợp đồng thời: ..	475
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.2.1.1.1.3]	Bác bỏ việc khởi sinh từ tập hợp đi sau: ...	475
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.2.1.1.2]	Bác bỏ việc khởi sinh từ bản thân nhân:	476
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.2.1.1.2.1]	Bác bỏ quan điểm nhân quả đồng bản thể: ...	476
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.2.1.1.2.2]	Bác bỏ quan điểm nhân quả bản thể sai biệt:	476
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.2.1.1.2.2.1]	Bác bỏ việc nhân tạo ra tác dụng sinh ra quả:	477
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.2.1.1.2.2.1.1]	Bác bỏ việc nhân sinh ra quả thông qua sự hoại diệt hay an trụ:	477
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.2.1.1.2.2.1.2]	Bác bỏ việc nhân sinh ra quả thông qua việc thấy hay không thấy:	478
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.2.1.1.2.2.1.3]	Bác bỏ việc nhân sinh ra quả thông qua việc tiếp xúc hay không tiếp xúc:	479
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.2.1.1.2.2.1.4]	Bác bỏ việc nhân sinh ra quả dấu nhân đó không hay bất không về quả:	480
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.2.1.1.2.2.1.5]	Bác bỏ việc nhân sinh ra quả dấu quả đó không hay bất không:	481
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.2.1.1.2.2.1.6]	Bác bỏ việc nhân sinh ra quả dấu tự tánh của chúng là nhất hay dị:	481
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.2.1.1.2.2.1.7]	Bác bỏ việc nhân sinh ra quả dấu quả đó hiện hữu hay không tồn tại bằng thể tánh:	482
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.2.1.1.2.2.2]	Bác bỏ việc bản thân nhân hiện hữu bằng tự tánh:	483
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.2.1.1.3]	Hiển thị những lý luận khác để bác bỏ việc khởi sinh từ tập hợp nhân duyên:	483
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.2.1.2]	Phối hợp với giáo lượng liễu nghĩa:	484
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.2.1.3]	Tóm lược ý nghĩa rồi hiển thị danh xưng:	485
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.2.2]	Bác bỏ việc thời gian là nhân cho sự sinh diệt của quả:	486

[1.2.2.4.2.1.1.2.4.2.2.1]	Giải thích kinh văn của Phẩm:	486
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.2.2.1.1]	Bác bỏ việc sinh diệt được thiết lập bằng tự tánh:	487
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.2.2.1.1.1]	Bác bỏ sở lập về việc sinh diệt hiện hữu bằng tự tánh:	487
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.2.2.1.1.1.1]	Khảo sát việc sinh diệt có đồng thời hay không rồi bác bỏ:	487
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.2.2.1.1.1.1.1]	Lập tôn:	487
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.2.2.1.1.1.1.2]	Hiển thị năng lập:	487
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.2.2.1.1.1.1.2.1]	Bác bỏ việc hoại diệt có đồng thời cùng khởi sinh hay không:	487
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.2.2.1.1.1.1.2.2]	Bác bỏ việc khởi sinh có đồng thời cùng hoại diệt hay không:	490
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.2.2.1.1.1.1.3]	Tóm lược ý nghĩa của chúng:	490
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.2.2.1.1.1.2]	Khảo sát sinh diệt nương tựa vào đầu rồi bác bỏ:	491
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.2.2.1.1.1.2.1]	Bác bỏ sự sinh diệt dựa trên sở y tận và bất tận:	491
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.2.2.1.1.1.2.2]	Bác bỏ sự sinh diệt dựa trên sở y là sự vật: 491	
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.2.2.1.1.1.2.3]	Bác bỏ sự sinh diệt dựa trên sở y không và bất không:	492
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.2.2.1.1.1.3]	Khảo sát sinh diệt là nhất và dị rồi bác bỏ: .. 492	
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.2.2.1.1.2]	Bác bỏ năng lập về việc sinh diệt hiện hữu bằng tự tánh:	493
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.2.2.1.1.2.1]	Việc thấy không phải là năng lập:	493
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.2.2.1.1.2.2]	Hiển thị năng lập của điều đó:	493
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.2.2.1.1.2.2.1]	Bác bỏ việc sự sinh diệt khởi sinh từ tự thể hoặc từ pháp đồng loại hay bất đồng loại:	494
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.2.2.1.1.2.2.2]	Bác bỏ việc sự vật khởi sinh từ tự thể và tha thể:	495
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.2.2.1.2]	Hiển thị lỗi lầm thường đoạn nếu chủ trương sinh diệt được thiết lập bằng tự tánh:	496

[1.2.2.4.2.1.1.2.4.2.2.1.2.1]	Phương thức dẫn đến thường đoạn nếu thừa nhận sự vật hiện hữu mang tính tự tánh:	496
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.2.2.1.2.2]	Bác bỏ lời đáp đoạn trừ lỗi lầm đó mặc dù đã thừa nhận như thế:	497
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.2.2.1.2.2.1]	Phương thức đoạn trừ thường đoạn sau khi đã thừa nhận sự thiết lập bằng tự tánh:	497
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.2.2.1.2.2.2]	Lời đáp bác bỏ điều đó:	497
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.2.2.1.2.2.2.1]	Dấu thừa nhận sự tương tục nhưng tuyệt không thể đoạn trừ thường đoạn:	497
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.2.2.1.2.2.2.2]	Hiển thị rằng bản thân sự tương tục cũng tuyệt không được thành tựu mang tính tự tánh:	499
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.2.2.1.2.3]	Tóm lược ý nghĩa của việc bác bỏ như thế: ...	500
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.2.2.2]	Phối hợp với giáo lượng liễu nghĩa:	501
[1.2.2.4.2.1.1.2.4.2.2.3]	Tóm lược ý nghĩa rồi hiển thị danh xưng:	502
[1.2.2.4.2.1.1.2.5]	Hiển bày dòng tương tục của sinh tử vốn không có tự tánh:	502
[1.2.2.4.2.1.1.2.5.1]	Bác bỏ việc Như Lai hiện hữu mang tính tự tánh:	502
[1.2.2.4.2.1.1.2.5.1.1]	Giải thích kinh văn của Phẩm:	502
[1.2.2.4.2.1.1.2.5.1.1.1]	Bác bỏ việc Như Lai được thiết lập bằng tự tướng:	503
[1.2.2.4.2.1.1.2.5.1.1.1.1]	Bác bỏ việc năng thủ được thiết lập mang tính tự tánh:	503
[1.2.2.4.2.1.1.2.5.1.1.1.1.1]	Bác bỏ việc Như Lai hiện hữu như một thực thể:	504
[1.2.2.4.2.1.1.2.5.1.1.1.1.2]	Bác bỏ việc sự giả lập nương tựa vào uẩn hiện hữu mang tính tự tánh:	506
[1.2.2.4.2.1.1.2.5.1.1.1.1.2.1]	Bác bỏ việc Như Lai được giả lập nương tựa vào các uẩn hiện hữu mang tính tự tánh:	506
[1.2.2.4.2.1.1.2.5.1.1.1.1.2.1.1]	Nếu như giả lập nương tựa vào các uẩn thì tuyệt không hiện hữu mang tính tự tánh:	506
[1.2.2.4.2.1.1.2.5.1.1.1.1.2.1.2]	Bác bỏ lời đáp cho rằng hai điều đó không mâu thuẫn:	507

[1.2.2.4.2.1.1.2.5.1.1.1.1.2.1.3]	Nếu như tự thực thể chưa được thành tựu thì tha thực thể cũng chưa được thành tựu:	508
[1.2.2.4.2.1.1.2.5.1.1.1.1.2.1.4]	Do đó, thành tựu việc Như Lai không có tự tánh:	508
[1.2.2.4.2.1.1.2.5.1.1.1.1.2.2]	Bác bỏ việc Như Lai và ngũ uẩn hiện hữu mang tính tự tánh dưới tư cách là năng thủ và sở thủ:	508
[1.2.2.4.2.1.1.2.5.1.1.1.1.3]	Tóm lược những điều đó:	509
[1.2.2.4.2.1.1.2.5.1.1.1.2]	Bác bỏ việc sở thủ được thiết lập mang tính tự tánh:	509
[1.2.2.4.2.1.1.2.5.1.1.1.3]	Tóm lược cả hai điều đó:	510
[1.2.2.4.2.1.1.2.5.1.1.2]	Hiển thị việc hoàn toàn không có chỗ nương tựa cho các tà kiến khác về điều đó:	511
[1.2.2.4.2.1.1.2.5.1.1.3]	Hiển thị quá hoạn của việc chấp giữ sai lầm:	513
[1.2.2.4.2.1.1.2.5.1.1.4]	Áp dụng lý luận đó vào các khía cạnh khác:	514
[1.2.2.4.2.1.1.2.5.1.2]	Phối hợp với giáo lượng liễu nghĩa:	515
[1.2.2.4.2.1.1.2.5.1.3]	Tóm lược ý nghĩa rồi hiển thị danh xưng:	517
[1.2.2.4.2.1.1.2.5.2]	Bác bỏ việc phiền não hiện hữu mang tính tự tánh:	517
[1.2.2.4.2.1.1.2.5.2.1]	Giải thích kinh văn của Phẩm:	517
[1.2.2.4.2.1.1.2.5.2.1.1]	Bác bỏ việc phiền não hiện hữu mang tính tự tánh:	518
[1.2.2.4.2.1.1.2.5.2.1.1.1]	Bác bỏ bằng nhân duyên khởi:	518
[1.2.2.4.2.1.1.2.5.2.1.1.2]	Bác bỏ bằng nhân sở y vô tự tánh:	520
[1.2.2.4.2.1.1.2.5.2.1.1.2.1]	Bác bỏ bằng nhân bản ngã tuyệt không hiện hữu dưới tư cách là sở y:	520
[1.2.2.4.2.1.1.2.5.2.1.1.2.2]	Bác bỏ bằng nhân tâm tuyệt không hiện hữu dưới tư cách là sở y:	521
[1.2.2.4.2.1.1.2.5.2.1.1.3]	Bác bỏ bằng nhân nguyên nhân vô tự tánh:	522
[1.2.2.4.2.1.1.2.5.2.1.1.4]	Bác bỏ bằng nhân sở duyên vô tự tánh:	522
[1.2.2.4.2.1.1.2.5.2.1.1.5]	Bác bỏ bằng một nhân khác về việc nguyên nhân vô tự tánh:	523
[1.2.2.4.2.1.1.2.5.2.1.1.5.1]	Bác bỏ việc nguyên nhân của tham và sân được thành tựu mang tính tự tánh:	523